

Huỳnh Văn Lang và tác phẩm “Đã hơn 30 năm rồi”



Huỳnh Văn Lang là một trong những nhân sĩ, trí thức có tiếng ở Miền Nam. Xuất thân từ một gia đình gốc nhà quan có công lớn đối với triều Nguyễn thời Gia Long - Minh Mạng – Thiệu Trị, và cũng là một gia đình đại điền chủ ở Miền Tây thời trước 1945, với quá trình học vấn tân tiến vừa cao xa vừa sâu rộng ở các nước Tây Âu, ông đã từng là một công chức cao cấp của chánh phủ Việt Nam thời Đệ Nhất Cộng Hòa, một nhà kinh doanh lớn ở Sài Gòn, một chủ nhân ông của một ngân hàng tư quan trọng, và là một nhà văn hóa giáo dục có nhiều thành tích tốt đẹp. Tính người ngay thẳng, bộc trực, khí khái anh hùng, thiết tha gắn bó với bà con, anh em, với quê hương xứ sở, với lịch sử, văn hóa nước nhà, ông đã để nhiều công phu sưu tầm, nghiên cứu viết lách, đem lại sự công bằng, rọi thêm ánh sáng cho một số vấn đề liên hệ tới lịch sử cũng như cuộc sống của người dân Việt.

Tác phẩm mới nhất của ông là quyển “ĐÃ HƠN 30 NĂM RỒI (V.N. DU KÝ 2006)”. Sách dày 293 trang và gồm ba phần: phần. Một là phần đi thăm bà con, phần Hai là phần Du Ký, và phần Ba là phần tiếng nói của người dân với lời kết luận của tác giả về ông Hồ Chí Minh và chủ nghĩa xã hội của ông ta. Hai phần đầu của quyển sách là phần tôi chú trọng nhiều nhất trong bài nhận định này.

Sách do chính tác giả trình bày và xuất bản với hình bìa độc đáo là hình phân nửa lá cờ đỏ sao vàng của Cộng Sản Việt Nam, nằm bên phân nửa nền vàng tượng trưng cho nước Việt tự do. Theo sự giải thích của tác giả thì đây là hình ảnh diễn tả hoàn cảnh thực sự đã và đang xảy ra ở Việt Nam từ 1975 đến giờ: Miền Bắc cai trị, đô hộ Miền Nam. Hai tiếng Miền Bắc và Miền Nam ở đây, theo tác giả, không mang ý nghĩa miền địa lý mà mang ý nghĩa ý thức hệ, một bên là chủ nghĩa Mác-Lê và một bên là chủ nghĩa tự do, dân chủ. Miền Bắc chỉ Cộng Sản Bắc Việt theo chủ nghĩa Mác-Lê. Miền Nam là Miền Nam tự do trong tinh thần nhân bản, dân chủ. Theo ý nghĩa này, một người dù sinh trưởng ở Miền Nam như Võ Văn Kiệt, Phan Văn Khải v v ... nhưng nếu đã theo Cộng Sản Bắc Việt thì phải được kể như người Miền Bắc, thậm chí nhân văn hóa cộng sản. Ngược lại những người, tuy sinh trưởng ở Miền Bắc, nhưng theo chủ nghĩa dân chủ tự do, chống chủ nghĩa cộng sản, thì phải được xem như người Miền Nam, theo văn hóa tự do đa văn hóa của miền Nam. Miền Bắc cai trị/đô hộ Miền Nam có nghĩa là Bắc Việt với ý thức hệ cộng sản đang đô hộ Miền Nam với ý thức hệ dân chủ tự do. Đó là ý nghĩa của hình bìa và hai từ ngữ Miền Bắc và Miền Nam dùng trong tác phẩm này.

Nội dung quyển sách, theo nhan đề cho biết, là một quyển Du Ký nhưng thật ra như tác giả thú nhận ngay từ đầu là nếu gọi tác phẩm này là một du ký thì “xem ra có phần tham lam và cường điệu.” bởi “đây chỉ là những ghi chú (notes) rất rời rạc, rất nông cạn của một người vừa đi thường ngoạn thiên nhiên của đất nước, vừa đi tìm sự thật về tình trạng xã hội Việt Nam. . . (tr. 13). Với nội dung đặc biệt như vậy và lối hành văn bộc trực, diễn tả rõ ràng và

đúng chớ không gò gẫm cho câu văn bóng bẩy, tác phẩm của Huỳnh Văn Lang có tính cách khoa học hơn là văn chương. Đáng lẽ nó phải được liệt vào phạm trù các tác phẩm nghiên cứu, biên khảo hơn là loại du ký, nhưng như tác giả thú nhận một cách khiêm nhường rằng nó chưa đáp đúng những tiêu chuẩn mà một công trình nghiên cứu khoa học (xã hội) đòi hỏi. Sờ dĩ như vậy là vì nhóm mẫu (sample) quá nhỏ: chỉ khoảng 50 người trên toàn dân số (population) hơn 80 triệu; nhóm mẫu lại không được chọn lựa một cách ngẫu nhiên (random sample) mà lại dùng những người có sẵn (available subjects). Với nhóm mẫu quá ít và sẵn có như vậy, nhà khoa học có thể cho là kết quả không tránh được thiên lệch (bias), thiếu vô tư, khoa học. Thật ra trong văn hóa xã hội học, ngoài phương pháp chặt chẽ, khắt khe ra, còn có nhiều dạng nghiên cứu, ghi chú khác cũng cung cấp được nhiều dữ liệu hữu ích cho việc tìm hiểu một xã hội, một cộng đồng. Những field-works (điều tra/nghiên cứu ngoài trời), những case studies (nghiên cứu từng trường hợp) của một số nhà khảo cứu ngày nay, hay ngay cả những phong tục tiểu thuyết, những địa chí của người xưa cũng rất có giá trị cho các học giả. Những phong tục ký, những địa chí của các nho gia ngày xưa đâu có theo các tiêu chuẩn khoa học ngày nay đâu nhưng những tác phẩm của họ vẫn rất có ích cho người đời sau. Ngày nay chúng ta vẫn phải tìm đọc Phủ Biên Tạp Lục của Lê Quý Đôn, Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, hay cả Chân Lạp Phong Thổ Ký của Chu Đạt Quan nữa khi muốn biết về Thủy Chân Lạp, về Miền Nam thuở nào. Thành ra theo tôi, quyển sách của Huỳnh Văn Lang phải được kể là sách có giá trị về phương diện xã hội/văn hóa và giá trị đây là giá trị khoa học. Nhóm mẫu (sample) của ông tuy nhỏ, sự lựa chọn, không ngẫu nhiên, nhưng thật ra nếu xem như đây là một cách lựa chọn mẫu theo cách ngẫu nhiên nhiều tầng (stratified sampling) thì cũng không kém phần giá trị. Ông đã phỏng vấn đủ hạng người (giàu có, chức vụ, điền chủ, làm công, lái xe ô-mô, nghèo khổ, giáo chức, học sinh sinh viên, tu sĩ, v...), ở rải rác nhiều nơi từ Đồng Bằng sông Cửu Long (Cù Lao Dài Vĩnh Long, Cái Mơn Chợ Lách Bến Tre, Đại Phước, Nhị Long Trà Vinh, và vài nơi ở An Giang) đến Sài Gòn – Biên Hòa – Bình Dương, đến Huế, Hà Nội, các vùng thuộc cả hai bên chống Cộng Sản và theo Cộng Sản trước 1975, có Công Giáo, có Thờ Ông Bà, v v...

Với nhóm mẫu có thể phần nào đại diện cho nhiều hạng người ở nhiều nơi khác nhau, ông đã có những câu hỏi vốn như câu phỏng vấn xoay quanh những vấn đề chính trong sinh hoạt xã hội/văn hóa như công việc làm ăn ra sao, đời sống thế nào, con cái học hành đến đâu. v v ... Bên cạnh những câu hỏi đó là những ghi nhận của ông về đường sá, nhà cửa, công thợ, sự phát triển ở mỗi nơi. Trước dáng vẻ trí thức, ngoại kiều, bộc trực và rộng rãi của ông người được hỏi đã trả lời ông một cách chân thành chớ không phải trả lời theo kiểu lấy lòng người hỏi (social desirability). Với những câu trả lời trung thực, những ghi nhận khách quan, ông Huỳnh Văn Lang đã đi đến cái nhìn tổng kết như sau về xã hội Việt Nam năm 2006:

Về hạ tầng cơ sở, đường sá cầu cống có xây thêm nhưng những nơi xa xôi ở đồng quê vẫn như cũ, không có sửa sang, xây cất gì cả. Có nơi làm rồi lại hư, cứ phải sửa chữa luôn, vì nạn ăn xén khiến phẩm chất rất kém. Điện cũng vậy. Nhiều làng xã đã có điện về làng nhưng nhiều nơi vẫn chưa có điện. Nhà cửa ở đồng quê còn nhiều nhà lá tồi tàn. Có một số ít nhà gạch ngói khang trang và những nhà đó là những nhà có con cái ở ngoại quốc gởi tiền về cho xây cất. Nhà khá thì có TV và những tiện nghi khác. Xe cộ di chuyển thì phần đông dùng xe đạp, một số rất ít có xe gắn máy. Ấp nghèo thì có vài chiếc xe gắn máy, ấp giàu có đến hai ba chục chiếc. Trong việc di chuyển ở nhà quê ngoài xe ô-mô còn có đò máy, giá vé rất rẻ. Nhìn chung thì cũng có chút phát triển nhưng chậm lắm, 30 năm phát triển ở đây không bằng 10 phát triển ở những nước khác.

Các trụ sở, cơ quan công quyền, xây cất lớn lao đồ sộ. (Vì có cơ hội ăn xén trong công tác xây cất. Từ ngữ quen thuộc ở trong nước là “rút ruột”). Đền thờ Phạm Hùng ở Vĩnh Long chẳng hạn, được xây cất thật nguy nga đồ sộ.

Theo Huỳnh Văn Lang thì “những nơi có công trường xây cất nhà cửa, trường sở, công sở cũng như cầu cống, đường sá là ở đó có chợ đen sắt, chợ đen xi măng... Danh từ rút ruột ở đó mà ra, tức là rút bớt xi măng, thay cát vào, rút bớt giây sắt, giây kèm đi, kết quả là cột bê tông, nền đá tường gạch bị giảm thọ một cách kinh khủng, từ năm ba chục năm có khi chỉ

còn thọ được năm ba năm là cùng... một trường trung học đồ sộ ở miền Tây đã cất xong rồi mà không dám cho học sinh vào học vì không bảo đảm tính mạng.” (tr.56)

Về công cuộc làm ăn sinh sống của người dân thì những người làm vườn, trồng cây ăn trái, có huê lợi sống được nhưng những người làm ruộng thì nghèo đói lắm. Nhiều người thất nghiệp không có công ăn việc làm gì khác. Nhiều người phải ra thành thị kiếm công việc sống lây lất Ở Bãi Xang chẳng hạn, “kinh tế Bãi Xang là kinh tế chết. Ruộng vườn không có huê lợi như trước, nhiều người không có công ăn việc làm, bỏ đi xuống tỉnh (trà Vinh) hay lên thành phố (Sài Gòn)” (tr. 61). Về cảnh nghèo đói của nông dân, tác giả trích dẫn thêm lời của tiến sĩ Lê Đăng Doanh :”Nông nghiệp đã nghèo, đất đã kém đi, nhưng mỗi một năm thêm một triệu miệng ăn, lấy đâu ra mà ăn? Chênh lệch, đói nghèo là nó ở chỗ ấy. Chúng ta về quê xem, có tiến bộ khoa học nào để tạo ra việc làm? Lao động là vất vả, mỗi ngày lao động trên 8m2 đất thì có cái gì mà giàu có được.” (tr. 93)

Ưu tư số 1 của họ là phát triển hạ tầng cơ sở không có kế hoạch , hay kế hoạch không hợp lý gây nhiều hậu quả tai hại. Từ sau 1975, nông dân không còn đất nhiều lại bị mất thêm nhiều nữa để mở rộng đường sá làm cho họ không còn sống nổi. Hai bên bờ sông Láng Thè, sông Tân lập, sông Rạch Bàng, Càng Long, bị nạn đắp đập làm nhiều giống cá không sống được phải bắt đầu tuyệt giống lần lần. Chung qui gần 1 triệu dân Trà Vinh sống hai bên bờ sông Rạch Bàng, Láng Thè, và Tân Lập đều sống dở chết dở vì chương trình phát triển thủy lợi của chính quyền. Ở đây tác giả có thêm phần chú thích với những con số thống kê cho thấy sự cách biệt giàu nghèo giữa các tỉnh và thành phố hết sức lớn lao: “Nếu chỉ số phẩm chất lao động cũng là chỉ số nghèo giàu thì Trà Vinh và Sóc Trăng là hai tỉnh nghèo nhất trong 61 tỉnh thành của VN. .. theo thống kê của Đặng Quốc Bảo trong ‘Chiến lược phát triển giáo dục’ thì Hà Nội trên 100,000 đầu người có 8965 người có bằng với trình độ đại học trở lên, Đà Nẵng 3506, Sài Gòn 3531, Hải Phòng 2286, Cần Thơ 884, Trà Vinh 332, Sóc Trăng 265. . . “(tr. 69).

Một tệ nạn khác là nghề làm đĩ điếm của nhiều cô gái miền Nam. Vì thiếu “quan hệ” nên không cách gì tìm được việc làm. “Quan hệ” tức là quyền lực dờ đầu. Theo tác giả thì quyền lực đã ở trong tay người Miền Bắc từ 1975. Ngay trong nghề buôn son bán phấn này cũng cho thấy rõ sự khác biệt giữa cai trị/đô hộ và bị trị. “Bán tròn nuôi miệng là con gái miền Nam. đứng ra tổ chức thị trường thịt người là người miền Bắc, tức nhiên cũng theo nghĩa ý thức hệ. . . Đó là nói đến thị trường nội địa bán thịt người, thương nghiệp xuất khẩu thịt người, nhứt là thịt người non trẻ từ 9, 10 tuổi, thì lại phải cần quan hệ với quyền lực cao cấp thế nào nữa, vì phải qua bao nhiêu là ngổ ngách hành chánh cả thuế quan. Nhưng sau trước vẫn là một pattern, một mô hình: Con gái miền Nam, Quan hệ, Quyền Lực, văn hóa miền Bắc. Đó là một bi kịch của thời đại. Hình ảnh một em bé V.N. 11 tuổi lạc lõng trong chợ thịt người ở Thái Lan, chưa làm tình được, nhưng đã được huấn luyện “biết bú, biết mút” (oral sex) những thằng đàn ông vạm vỡ mỗi tuần lấy 300 đô tuần này sang tuần khác, hình ảnh đó có làm cho bạn đọc khóc được không, chắc chắn người miền Bắc không khóc. Kề bên vấn đề ‘mua bán thịt người’, vấn đề lấy chồng Đài Loan, chồng Tàu, bây giờ thêm chồng Đại Hàn, với bao nhiêu thảm kịch của nó cũng là một khía cạnh khác của vấn đề thiếu cơm ăn việc làm của người con gái miền Nam.” (tr. 107).

Cho con ăn học là một vấn đề nan giải. Tiền học phí quá nhiều, không đủ sức cho con ăn học. Mỗi làng có trường tiểu học nhưng muốn lên trung học thì phải lên tỉnh, và đây là nỗi nhức đầu của phụ huynh vì chi phí quá nặng cho gia đình. Về kết quả giáo dục thì hầu hết thầy cô đều nhìn nhận là kiến thức con em bây giờ kém hơn trước rất nhiều dù phải học nhiều hơn. Một ông giáo cho biết : “Có nhiều lý do, giáo chức không xứng, sách giáo khoa sai lạc, còn thay đổi luôn, học trò nhiều khi hoang mang, tất nhiên cũng nhiều bài ‘thầy không muốn dạy, học trò không muốn học’ làm mất quá nhiều thì giờ vô ích. Còn chuyện ‘Tiền học phí, Hậu học thêm’ cũng có, đó là cái dịch không thuốc chữa. Nhưng giáo chức là công chức của nhà nước, lương bổng của họ quá thấp, mới ra đi dạy chỉ 600,000 đồng một tháng, không bằng thu nhập của anh lái xe ôm, chính em cũng phải lái xe ôm, để khỏi dạy thêm mới đủ nuôi gia đình một vợ ba con.” (tr. 43). Một cô sinh viên vừa tốt nghiệp đại học Tổng Hợp sắp sửa nhận việc dạy học ở trung học Cầu Ngang được ông Huỳnh Văn Lang hỏi về chuyện Hai Bà Trưng và Bà

Triệu đã trả lời ông như sau; “Ông hỏi con về Hồ Chí Minh thì con nói cho ông nghe. Còn về Hai Bà Trưng, Bà Triệu con có học ở đâu mà nói.” (tr. 93)

Nhà giàu tập trung về các thành phố lớn. Có những khu mới phát triển chỉ người ngoại quốc mới ở nổi như khu Phú Mỹ Hưng hay Tân Mỹ Hưng ở Khánh Hội. Một căn hộ ba phòng ngủ trong những cư xá cao ốc ở đây cho thuê hằng tháng là 6,000 US \$. Hiện có nhiều người đang ở trong đó. Đại học Quốc Tế của Úc cũng mở trong khu này. Học phí ở đây là 1,500 \$ một tam cá nguyệt (1 năm 3 tam cá nguyệt, tiền học \$4,500). Hiện có 1000 sinh viên, trên danh sách chờ đợi (waiting list) còn cả ngàn nữa. Đại học chỉ dạy các môn khoa học hay kỹ thuật, không được dạy các môn nhân văn (humanities) hay triết học. Đại học nhà nước đã rất đắt đối với rất nhiều gia đình thế mà đại học tư này còn đắt gấp 3 lần đại học nhà nước. Vậy mà vẫn có nhiều người cho con đi học ở đây. Tại sao người ta vẫn muốn cho con em học ở đây? Câu trả lời, theo tác giả, là: “phẩm chất Đại học nhà nước quá thấp, về mặt chuyên nghiệp cũng như về mặt phong hóa, cha mẹ con em không tin tưởng ở chế độ Đại học nhà nước nữa. Tham vọng của cha mẹ là đủ sức gửi con em vào học các trường Quốc tế trong nước, lý tưởng nhất là được gửi đi ra nước ngoài.” (tr. 111)

Một xã hội bất công kẻ giàu quá sức người nghèo khổ vô cùng, phân chia giai cấp rõ rệt miền Bắc cai trị/đô hộ miền Nam bị trị bị đô hộ bị triệt để khai thác, một chế độ tham nhũng từ trên xuống dưới với nạn rút ruột, phong bì, một nền văn hóa đòi truy không còn tinh thần đạo đức dân tộc, một nền giáo dục giảm sút thâm trầm với cảnh tiên học phí hậu học thêm với những môn thầy không muốn dạy học trò không muốn học. Nghèo nhất là người nông dân Trà Vinh Sóc Trăng và phần lớn đồng bằng sông Cửu Long, quê hương của tác giả. Đó là cái kết quả thu lượm được qua các câu phỏng vấn và sự ghi nhận trong cuộc hành trình đi thăm bà con và đi du lịch Việt Nam của tác giả trong quyển Đã Hơn 30 Năm Rồi. Ta Úc giả có quá đáng, có thiên lệch không trong cái nhìn của ông về tình trạng xã hội Việt Nam ngày nay? Tôi nghĩ là không. Những ai có đọc báo ở trong nước hay tin tức trên internet đều thấy có nhiều bài vở nói về tình trạng mà ông Huỳnh Văn Lang ghi lại ở đây. Một bài khảo cứu gần đây của giáo sư Lâm Văn Bé về “Nghèo Đói Vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long” đăng trong tập san Nghiên Cứu Văn Hóa Đồng Nai Cửu Long số 4 xác nhận những điều Huỳnh Văn Lang đã nói. Tựa trên nhiều tiêu chuẩn khác nhau về cái nghèo (như lợi tức, nhà cửa, học vấn, chi phí y tế, giáo dục, v v...) các dữ liệu thống kê mà giáo sư Lâm Văn Bé thu lượm được đều cho thấy đồng bằng sông Cửu Long giờ đây rất nghèo khổ, thất học, thua kém xa Hà Nội và miền Bắc.

[Đây là một vài con số thống kê trong bài viết giáo sư Lâm Văn Bé: Theo tiêu chuẩn tiền tệ, tỉ lệ người nghèo ở đồng bằng sông Hồng là 13%, ở đồng bằng sông Cửu Long là 23% (con số của TCTK năm 2002). Theo tiêu chuẩn lương thực, tỉ lệ ở đb sông Hồng là 6.5, ở đb sông Cửu Long là 7.5 (con số của bộ TCTK). Theo tiêu chuẩn nhà lá loại E, đb sông Hồng 7, đb sông Cửu Long 53.9. Tiêu chuẩn xài điện, đb sông Hồng 99, đb sông Cửu Long 74. Tiêu chuẩn bỏ học THCS, đb sông Hồng 28,2, đb sông Cửu Long 39,9. Tốt nghiệp THPT, đb sông Hồng 14, đb sông Cửu Long 5. Tốt nghiệp đại học, đb sông Hồng 5,25, đb sông Cửu Long 1,5. Hậu đại học, đb sông Hồng 0,25 đb sông Cửu Long 0,01. Đồng Nai Cửu Long số 4, tr. 93-116]

Miền Nam xưa kia giàu có hạnh phúc bao nhiêu thì bây giờ nghèo đói khổ sở bấy nhiêu kể từ ngày Miền Bắc xóa bỏ văn hóa Sài Gòn để áp đặt văn hóa cộng sản Hồ Chí Minh lên trên vùng đất tự do này.

Trước thực trạng đáng buồn như thế tác giả có đưa ra giải pháp sửa đổi nào không? Đọc phần sau cùng ta thấy khuynh hướng của tác giả là chỉ có cách mạng mới giải quyết được. Nhưng chưa thấy có đủ yếu tố nội tại cũng như ngoại lai có đủ tiêu chuẩn để xảy ra một cuộc cách mạng trong tương lai gần. Tuy nhiên tác giả vẫn chừa một khoảng cho sự tin tưởng rằng cái gì cũng có thể xảy ra được trong điều kiện tiến bộ vượt bực của khoa học kỹ thuật ngày nay.

Các chính trị gia và những người ưa thích chính trị có thể không đánh giá cao tác phẩm của Huỳnh Văn Lang trong đường lối và giải pháp của ông, nhưng người làm văn hóa, nhất là người dân miền Tây từ 1975 đến giờ chưa về Việt Nam lần nào như tôi, thì tôi đánh giá rất

cao tác phẩm của ông. Trước hết tôi phải cảm ơn tác giả đã làm giúp tôi một việc quan trọng mà có lẽ tác giả cũng không biết. Tôi là người sinh ra và lớn lên ở vùng Phú Túc, An Hóa, Bình Đại, xưa kia thuộc Mỹ Tho, bây giờ thuộc Bến Tre. Cha mẹ tôi cũng có chút ít vườn ruộng, nhưng gia đình chúng tôi đã phải bỏ xứ ra đi giữa thập niên 1950. Quê tôi là vùng oanh kích tự do là vùng của Việt cộng, không có làng xã, không còn đôn bót gì của Việt Nam Cộng Hòa. Tôi có nhiều bà con còn ở đó. Tôi cũng rất mong được trở về thăm làng cũ, thăm bà con xóm giềng, muốn được biết đời sống của người dân ở vùng đó bây giờ như thế nào. Tôi chưa làm được việc đó. Đọc tác phẩm của Huỳnh Văn Lang tôi thấy như tôi đã làm được chuyện đó rồi vậy. Tôi hết sức cảm ơn ông Lang. Kể đó tôi cho rằng tác phẩm của ông có giá trị nhiều về văn hóa/xã hội vì nó sẽ giúp cho nhiều thế hệ sau này khi họ muốn tìm về hình ảnh của vùng đồng bằng sông Cửu Long vào đầu thế kỷ XXI. Gần đây có người bạn điện thoại hỏi tôi rằng nếu như Rockefeller Foundation cho tiền để giúp đời sống người dân vùng đồng bằng sông Cửu Long thì nên xin họ giúp những gì? Câu trả lời của tôi là: Hãy đọc quyển sách của Huỳnh Văn Lang và bài viết của Lâm Văn Bé trong Đồng Nai Cửu Long số 4. Tôi nghĩ trong trường hợp này quyển sách của Huỳnh Văn Lang rất có ích.

Nguyễn Thanh Liêm

Nguồn: [Huỳnh Văn Lang và tác phẩm “Đã hơn 30 năm rồi” - Nam Kỳ Lục Tỉnh \(google.com\)](#)

www.vietnamvanhien.org

